

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2026/DS-PT

Ngày: 13/3/2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Công Sự

Ông Nguyễn Viết Hùng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Ngọc Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Đào Thị Tân- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2026/TLPT-DS ngày 23/01/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 151/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2- Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2026/QĐ-PT ngày 26/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 174/2026/TB-TA ngày 12/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 2002;

Địa chỉ: B ấp V, xã L, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1991

Địa chỉ: 3 L, tổ B, ấp V, xã L, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1997;

Thường trú: Ấp E, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

Địa chỉ liên lạc: Ấp E, xã A, tỉnh Đồng Nai (tiệm cầm đồ Phan Nguyễn).

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

** Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N và người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Quốc C trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Hồng N và chị Nguyễn Thị Hồng T có mối quan hệ là chị em ruột với nhau. Chị T có hỏi vay tiền của chị N để làm ăn, chị N đã đồng ý cho chị T mượn tiền. Vì là chị em và quá tin tưởng nên khi cho chị T vay tiền, chị N không hề ký kết bất kỳ một loại giấy tờ nào. Việc cho chị T vay diễn ra nhiều lần, tất cả chị N đều chuyển khoản qua số tài khoản ngân hàng T1 của chị T, đồng thời có tin nhắn xác nhận đã nhận được tiền từ chị T. Cụ thể các lần cho vay như sau:

+ Ngày 28/5/2022: Chị T có mượn của chị N 01 thẻ tín dụng ngân hàng T1 có hạn mức 186.000.000 đồng;

+ Ngày 08/7/2022: Chị T có tin nhắn xác nhận là đã mượn của chị N 120.000.000 đồng;

+ Ngày 11/7/2022: Chị N chuyển cho chị T 20.000.000 đồng;

+ Ngày 26/7/2022: Chị N chuyển tiếp cho chị T 20.000.000 đồng;

Như vậy, chị T đã vay của chị N là 346.000.000 đồng tiền gốc.

Đối với ý kiến trình bày của chị T cho rằng chỉ sử dụng 165.000.000 đồng là không đúng, chị N đã cung cấp nội dung tin nhắn chị T nhắn có nội dung chị T rút thẻ tín dụng của chị N 180.000.000 đồng, chị N đã cung cấp sao kê thẻ tín dụng khoảng thời gian từ tháng 5/2022 cho Tòa án.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng ngày 08/7/2022 là do chị T vay của chị N nhiều lần tiền, đến ngày 08/7/2022 là 120.000.000 đồng nhưng chị T không có tiền trả nên thỏa thuận bán đất của ông nội chị N và chị T (chị T đã mua) cho chị N với giá 500.000.000 đồng, để trừ 120.000.000 đồng, sau đó vào ngày 11/7/2022 và ngày 26/7/2022 chị N có chuyển khoản cho chị T 02 lần mỗi lần 20.000.000 đồng, tổng cộng 160.000.000 đồng, nhưng chị N và chị T có cãi nhau nên không mua bán nữa, chị T vẫn chưa trả lại chị N. Chị T trình bày đã gửi lại tiền mặt cho chị N thì chị N không đồng ý, nếu chị T có chứng cứ thì cung cấp cho Tòa án. Việc thỏa thuận mua bán đất giữa chị N và chị T không có giấy tờ gì.

Chị T cho rằng chị N nợ chị T số tiền 10.000.000 đồng là không đúng, chị N xác định có mượn của chị T nhưng đã chuyển khoản trả cho chị T ngày 16/8/2022.

Đến ngày 28/8/2022, chị N và chị T đánh nhau, chị T có nói không bán đất cho chị N nữa, chị N có nói lại nếu không bán nữa thì trả lại tiền cho chị N. Chị N

và chị T thống nhất không mua bán đất nên chị T còn nợ chị N số tiền 160.000.000 đồng.

Đối với ý kiến trình bày của chị T cho rằng đã cân trừ đối với tiền bán xe ô tô Cross cho ba chị N là ông Nguyễn Văn P, sau đó chị T nợ ông P 72.000.000 đồng, không còn nợ chị N là không đúng. Ông P chỉ nói nếu cuối năm chị T không trả được cho chị N 72.000.000 đồng thì ông P sẽ trả cho chị N, nhưng sau đó chị T không trả cho chị N và ông P cũng không trả khoản nào cho chị N.

Chị N yêu cầu chị T phải thanh toán cho chị N số tiền gốc 346.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi sáu triệu đồng) và thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) tạm tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày đưa vụ án ra xét xử ngày 27/9/2025 là $346.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng} = 91.897.600 \text{ đồng}$. Tổng số tiền chị T phải thanh toán cho chị N tính đến ngày đưa vụ án ra xét xử ngày 27/9/2025 là 437.897.600 đồng (bốn trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng).

** Theo bản tự khai ngày 02/6/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:*

Chị và chị N là chị em ruột. Chị thừa nhận trước đây có mượn thẻ tín dụng và nhờ chị N chuyển khoản nhiều lần, tuy nhiên chị đã trả lại chị N sau đó, cụ thể:

Về việc mượn thẻ tín dụng ngày 28/5/2022: Chị N trình bày chị có mượn của chị N 01 thẻ tín dụng Ngân hàng T1 có hạn mức 186.000.000 đồng. Thẻ này có hạn mức 186.000.000 đồng nhưng chị N đã sử dụng 21.000.000 đồng. Vì vậy chị chỉ sử dụng được hạn mức tối đa là 165.000.000 đồng. Qua nội dung tin nhắn ngày 17/5/2022, chị N xác nhận thẻ tín dụng còn 165.000.000 đồng. Tuy nhiên, trước đó chị và chị N có mua chung 01 chiếc xe ô tô Toyota Cross biển số 60K-072.04, tổng giá trị 933.000.000 đồng, ngân hàng cho vay 600.000.000 đồng, số tiền còn lại là 333.000.000 đồng, mỗi người đã trả là 166.500.000 đồng, số tiền này chị đã chuyển khoản cho chị N ngày 02/3/2022 là 63.000.000 đồng, ngày 03/3/2022 số tiền 13.500.000 đồng, số tiền còn lại là 90.000.000 đồng chị đưa cho chị N bằng tiền mặt có thể hiện bằng tin nhắn qua Zalo ngày 02/3/2022. Số tiền vay ngân hàng 600.000.000 đồng phải trả góp hàng tháng, có tháng thì chị trả, có tháng thì chị N trả. Tổng tiền gốc và lãi chị và chị N đã đóng cho ngân hàng trong 05 tháng là khoảng 60.000.000 đồng. Đến ngày 05/10/2022, ba mẹ chị là ông Nguyễn Văn P, bà Phan Thị H, chị N, chị và em gái chị là Nguyễn Phan Cẩm L ngồi bàn bạc và thống nhất ông P, bà H sẽ trả lại cho 02 chị em chị số tiền 333.000.000 đồng + 60.000.000 đồng = 393.000.000 đồng, tiền nợ ngân hàng còn lại ông P sẽ đóng và ông P lấy xe sử dụng. Ông P có trách nhiệm trả cho chị số tiền 196.500.000 đồng và ông P nói là số tiền này ông P sẽ đưa cho N và N đã đồng ý nhận số tiền này để trừ vào số tiền thẻ chị rút là 165.000.000 đồng. Sau

khi trừ thẻ thì chị N còn nợ chị số tiền 31.500.000 đồng (ba mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng).

Đối với nội dung tin nhắn ngày 08/7/2022: Tin nhắn xác nhận là đã nhận của chị N 120.000.000 đồng. Số tiền này thực tế là chị có bán cho chị N 01 lô đất tại ấp B, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai) và xác nhận là chị N đã trả tiền cho chị chứ không phải chị mượn của chị N như chị N trình bày. Lô đất này sau đó giao dịch không thành công và chị đã trả lại cho N bằng tiền mặt và cân trừ 31.500.000 đồng từ tiền bán xe ô tô Toyota Cross biển số 60K-072.04.

Đối với khoản tiền chị N chuyển cho chị 20.000.000 đồng vào ngày 11/7/2022: Số tiền này lúc đó chị không có tiền trong tài khoản, nên chị nhờ chị N chuyển khoản cho chị để chị chuyển cho khách và chị đã đưa lại tiền mặt cho N ngay thời điểm đó.

Đối với khoản tiền chị N chuyển cho chị 20.000.000 đồng ngày 26/7/2022: Thực tế số tiền N chuyển cho chị để đóng tiền trả góp ngân hàng mua xe thời gian 04/4/2022 đến 25/5/2022 chứ không phải tiền mượn như chị N trình bày.

Do là chị em ruột với nhau và đặc thù công việc của chị là thu tiền mặt trực tiếp từ khách hàng, khi chị cần chuyển khoản cho ai thì chị, ông P, chị L đưa tiền mặt trực tiếp cho chị N sau đó chị N chuyển khoản vào tài khoản của chị xem như tiền quy đổi hoặc chuyển tiền trước đưa tiền mặt cho N sau, việc này diễn ra rất nhiều lần trong thời gian dài khi tình cảm chị em còn tốt.

Đối với thẻ tín dụng, theo nội dung tin nhắn do chị N cung cấp chỉ thể hiện nội dung chị đang nợ nhiều khoản chứ không phải chị thừa nhận với chị N là nợ thẻ tín dụng của chị N 180.000.000 đồng.

Đối với khoản 120.000.000 đồng là chị và chị N có thỏa thuận mua bán đất (không có làm giấy tờ) với giá 500.000.000 đồng nhưng do chị N không đủ tiền, chỉ giao được 120.000.000 đồng nên không giao dịch được nên cả hai thống nhất hủy việc mua bán, chị hoàn trả lại chị N 120.000.000 đồng. Sau đó, chị có trả lại tiền mặt cho chị N, việc giao nhận tiền được thực hiện nhiều lần do chị và chị L đưa trực tiếp cho chị N nhưng không có biên nhận tiền, có thể hiện qua tin nhắn đã nộp cho Tòa án.

Đối với 02 khoản chuyển tiền 20.000.000 đồng vào ngày 11/7/2022 và 26/7/2022 là chị nhờ chị N chuyển khoản để chị chuyển khoản cho khách hàng, sau đó chị đưa tiền mặt trực tiếp lại cho chị N, việc giao nhận không có biên nhận nhưng có tin nhắn zalo. Đến ngày 05/8/2022 và 09/8/2022, chị đã cung cấp cho Tòa án thể hiện chị N mượn chị 7.000.000 đồng và chị mượn của chị N 2.000.000 đồng, chị chuyển thêm cho chị N 5.000.000 đồng, chẵn chị N nợ chị 10.000.000 đồng.

Chị N trình bày đến ngày 28/8/2022 giữa chị và chị N chấm dứt thỏa thuận mua bán đất là không đúng, bởi thời điểm ngày 09/8/2022 chị xác nhận chị N còn nợ chị 10.000.000 đồng mà không phải 350.000.000 đồng (bao gồm 10.000.000 đồng và 340.000.000 đồng còn nợ mua bán đất trước đó).

Sau khi chị và chị N đánh nhau, ba mẹ chị có hòa giải giữa 02 chị em. Tính toán lại, chị chỉ còn nợ ba mẹ chị 72.000.000 đồng, không còn nợ chị N. Chị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N do chị đã trả đủ tiền cho chị N, hiện không còn nợ chị N. Chị không yêu cầu phản tố trong vụ án, đề nghị Tòa án sớm giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 151/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2- Đồng Nai.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T phải trả cho chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền còn nợ là 430.304.000 đồng, trong đó: 340.000.000 đồng tiền gốc và 90.304.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 07/10/2025 chị Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N.

** Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*

- Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định và đúng quy định pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về đường lối giải quyết: Tại phiên phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi suất tại cấp sơ thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T được làm trong thời hạn và đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án, quan hệ pháp luật: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện: Chị N và chị T có mối quan hệ là chị em ruột với nhau. Chị N có cho chị T vay tiền, 02 bên không làm giấy tờ và không có tính lãi, thể hiện: Ngày 28/5/2022 chị T có mượn của chị N 01 thẻ tín dụng ngân hàng T1 có hạn mức 186.000.000 đồng. Ngày 08/7/2022 chị T có tin nhắn xác nhận là đã mượn của chị N 120.000.000 đồng. Ngày 11/7/2022 chị N có chuyển cho chị T mượn 20.000.000 đồng và ngày 26/7/2022 chuyển tiếp cho chị T mượn 20.000.000 đồng Như vậy, chị T đã vay tổng là 346.000.000 đồng tiền gốc.

Bị đơn chị T xác nhận có mượn chị N thẻ tín dụng nhưng chỉ sử dụng 165.000.000 đồng. Chị đã nhờ cha chị là ông P trả giúp cho chị. Đối với khoản tiền 120.000.000 đồng là chị T và chị N có thỏa thuận mua bán đất (không có làm giấy tờ) với giá 500.000.000 đồng chị N chỉ giao được 120.000.000 đồng nên không giao dịch được, hai bên thống nhất hủy việc mua bán, chị đã hoàn trả lại chị N 120.000.000 đồng bằng tiền mặt. Đối với 02 khoản chuyển tiền 20.000.000 đồng vào ngày 11/7/2022 và 26/7/2022 là chị T có nhờ chị N chuyển khoản để chị T chuyển khoản cho khách hàng, sau đó chị T đưa tiền mặt trực tiếp lại cho chị N.

Chị N khởi kiện yêu cầu chị T trả tiền gốc 346.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm (0.83%/tháng) tạm tính từ ngày 01/01/2023 đến khi vụ án được đưa ra xét xử. Bị đơn chị T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N vì đã trả hết cho chị N và không yêu cầu phản tố trong vụ án.

Xét thấy phía nguyên đơn có đưa ra chứng cứ là các lần sao kê của ngân hàng, chuyển khoản cho chị T và cung cấp sao kê thẻ tín dụng khoảng thời gian từ tháng 5/2022 là 186.000.000 đồng và các khoản trả lãi, chị N làm tròn là 186.000.000 đồng. Phía bị đơn thừa nhận có mượn thẻ tín dụng nhưng chỉ sử dụng 165.000.000 đồng và khai rằng hai bên đã cân trừ tiền mua xe ô tô chung, cha chị là ông P sẽ trả thay cho chị T số tiền trên cho chị N, nhưng chị T không có cung cấp chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình.

Xét về số tiền thẻ tín dụng (bút lục 12) thể hiện chị T rút tổng 180.000.000 đồng tiền thẻ tín dụng. Về số tiền 120.000.000 đồng và 02 lần chuyển số tiền tổng 40.000.000 đồng bị đơn khai rằng đã trả cho chị N bằng hình thức tiền mặt vì do tính chất công việc làm ăn thường xuyên sử dụng bằng tiền mặt. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh 02 bên đã giao trả tiền, phía nguyên đơn thì không thừa nhận.

Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà T trả cho bà N số tiền gốc 340.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ. Đối với yêu cầu tính tiền lãi, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn rút lại yêu cầu này và bị đơn cũng đồng ý nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc không tính lãi chậm trả từ ngày 01/01/2023 đến ngày 29/8/2025.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 151/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2- Đồng Nai.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn có thay đổi nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu được tính lại như sau: $340.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.000.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 379.680 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là có căn cứ phù hợp với quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Quan điểm và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2- Đồng Nai.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 351, 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm

2015 ; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T phải trả cho chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền còn nợ là 340.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi triệu đồng*).

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng N về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Hồng T trả số tiền lãi là 90.304.000 đồng (*Chín mươi triệu ba trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 17.000.000 đồng (*Mười bảy triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 379.680 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm tám mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.241.020 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014434 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2- Đồng Nai). Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền tạm ứng án phí là 9.861.340 đồng (*Chín triệu tám trăm sáu mươi một ngàn ba trăm bốn mươi đồng*).

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Hồng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0003601 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án

dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 1;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS khu vực 1;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Phong